

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chơn Thành, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

- Mã chứng khoán: SBR
- Địa chỉ: ĐT751, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại liên hệ: 0271.3640502 Fax: 0271.3667260
- Email: ktcc.cssb@gmail.com Website: Caosusongbe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.caosusongbe.vn>

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2024

- Văn bản giải trình.



Huỳnh Quang Vĩnh



Chon Thanh, January 20, 2025

REPORT

Re. Explanation of the Financial Statements of quarter IV/2024

To.:

- The State Securities Commission;
- The Hanoi Stock Exchange.

The Financial Statements of quarter IV/2024 presented the profit after corporate income tax as following: Profit of VND + 35,444,434,605, a decrease of -49.88%, the decrease difference is VND -35,274,906,445 compared to the same period report in 2023 with the Profit of VND +70,719,341,050 due to following causes:

1. Profit from rubber latex production and business activities decreased by VND -12,164,969,544 due to Rubber latex revenue decrease of VND -4,146,415,460 and Cost of rubber latex sold increased by VND +8,018,554,084, mainly due to the decrease in selling price and increase in rubber latex cost.

2. Financial profit decreased by VND -4,069,867,691 due to Financial revenue decrease of VND -3,339,989,268 and Financial expenses increased by VND +729,878,423 mainly due to a decrease in interest on loans and an increase in other financial expenses.

3. Selling expenses decreased by VND -34,091,500 due mainly to a decrease in labor costs for loading and unloading and transportation costs for rubber latex for consumption.

4. Administrative expenses decreased by VND -2,142,983,048 due to Managerial position expenses increased by VND +2,228,786,291 due to increase of salary fund payable to employees, Fixed asset depreciation costs increased VND +64,198,944 due to increased fixed assets, Severance allowance costs decreased by VND -801,247,346 due to decreased severance allowance, Outsourced service costs and other cash expenses decreased by VND -3,634,720,937 due to decrease of outsourced service costs and some other cash expenses.

5. Other operating profit decreased by VND -25,215,771,745 due to Other operating income decrease of VND -7,459,505,860 and Other operating expenses increased by VND +17,756,265,885, mainly due to a decrease in income from liquidation and sale of assets and other income and an increase in liquidation and sale of assets and other expenses.



6. Current corporate income tax expense decreased by VND -4,509,504,498 due to a decrease in taxable income during the period.

7. Deferred corporate income tax expense increased by VND +510,876,511 due to a decrease in deferred corporate income tax expense during the period.

* Total difference decreased by VND -35,274,906,445 including: item 1 + item 2 - item 3 - item 4 + item 5 - item 6 - item 7./.

Recipients:

- As mentioned above;
- Recorded: Archive, Accounting and Finance.



GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Đông Dân





SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY

**Address: DT751 Street, Group 8, Quarter 3, Minh Thanh Ward,
Chon Thanh Town, Binh Phuoc Province
Tele: 02713 640502, Fax: 02713 667260
Tax code: 3800 100 464**

FINANCIAL STATEMENT QUARTER IV/2024

January 20, 2025

SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANYAddress: DT751 Street, Group 8, Quarter 3, Minh Thanh
Ward, Chon Thanh Town, Binh Phuoc Province

Tax code: 3800 100 464

Form No. B01a-DN

Issued together the Circular No. 200/2014/TT-BTC

dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

BALANCE SHEET

As at December 31, 2024

(Applicable to companies that are assumed to operate on a going-concern basis)

Currency : VND

ASSETS	Code	Note	Closing balance 2024	Beginning balance 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		534.722.751.659	487.238.601.409
I. Cash and cash equivalents	110		69.987.341.020	188.022.210.126
1. Cash	111	V.01	9.987.341.020	18.022.210.126
2. Cash equivalents	112	V.01	60.000.000.000	170.000.000.000
II. Short-term financial investments	120		372.803.692.692	237.373.320.625
1. Trading securities	121			
2. Provision for impairment of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123	V.02b	372.803.692.692	237.373.320.625
III. Short-term receivables	130		39.267.737.128	42.385.141.733
1. Short-term trade receivables	131	V.03a	15.733.800.000	29.374.788.728
2. Short-term advances to suppliers	132	V.03a	0	0
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Receivables under the progress of construction contracts	134			
5. Receivables from short-term loans	135	V.02d	10.000.000.000	0
6. Other short-term receivables	136	V.04a	13.533.937.128	13.010.353.005
7. Provision for doubtful debts (*)	137			
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. Inventories	140		52.594.881.000	19.453.000.000
1. Inventories	141	V.05	52.594.881.000	19.453.000.000
2. Provision for impairment of inventories (*)	149			
V. Other current assets	150		69.099.819	4.928.925
1. Short-term prepaid expenses	151	V.08a	69.099.819	4.928.925
2. VAT deductible	152	V.09a	0	0
3. Tax and receivables from the State budget	153	V.09a	0	0
4. Government bonds purchased for resale	154			
5. Other current assets	155			
B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		506.902.528.383	544.823.959.024
I. Non-current receivables	210		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Non-current trade receivables	211	V.03b	0	0
2. Non-current advances to suppliers	212	V.03b	0	0
3. Working capital in affiliates	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Receivables from long-term loans	215	V.02d		
6. Other long-term receivables	216	V.04b	5.000.000.000	5.000.000.000
7. Provision for doubtful debts (*)	219	V.04c	0	0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. On-current assets	220		295.221.014.380	312.252.115.761
1. Tangible asset	221		295.221.014.380	312.252.115.761
Historical cost	222	V.07	506.237.604.242	489.953.097.828
Accumulated depreciation (*)	223	V.07	(211.016.589.862)	(177.700.982.067)
2. Lease assets	224		0	0
Historical cost	225			
Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible assets	227		0	0
Historical cost	228			
Accumulated depreciation (*)	229			
III. Investment properties	230		0	0
Historical cost	231			
Accumulated depreciation (*)	232			
IV. Non-current assets in progress	240		32.134.463.708	53.305.414.034
1. Work in progress	241			
2. Construction in progress	242	V.06b	32.134.463.708	53.305.414.034
V. Non-current financial investments	250		22.000.000.000	17.000.000.000
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in affiliates and joint-ventures	252	V.02c	0	0
3. Investments in other entities	253			
4. Provision for long-term financial investments (*)	254			
5. Held-to-maturity investments	255	V.02b	22.000.000.000	17.000.000.000
VI. Other non-current assets	260		152.547.050.295	157.266.429.229
1. Prepaid expenses	261	V.08b	152.062.360.713	156.759.560.018
2. Deferred tax assets	262	V.09b	484.689.582	506.869.211
3. Equipment, supplies and spare parts	263			
4. Other non-current assets	268			
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		1.041.625.280.042	1.032.062.560.433
RESOURCES	Code	Note	Closing balance	Beginning balance
			2024	2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. LIABILITIES (300=310+330)	300		227.663.360.042	218.100.640.433
I. Current liabilities	310		227.663.360.042	203.938.991.997
1. Trade payables	311	V.11a	2.369.712.827	4.778.365.484
2. Advances from customers	312	V.11a	298.000.000	672.704.679
3. Taxes and payables to the State budget	313	V.12	28.310.863.636	36.234.481.250
4. Payables to employees	314	V.13a	41.321.728.852	24.248.870.317
5. Accrued expenses	315	V.13a	125.000.000	115.000.000
6. Inter-company payables	316			
7. Payables under the progress of construction contracts	317			
8. Unrealized revenue	318	V.15a	0	0
9. Other payables	319	V.14a	6.777.527.275	11.498.187.955
10. Borrowings and lease liabilities	320	V.10a	0	0
11. Provision for payables	321	V.18a	2.423.447.908	

0046

GTY
HAI
OSU
IQB

NH-TF

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12. Welfare and reward fund	322	V.18f	146.037.079.544	126.391.382.312
13. Pricing stabilisation fund	323			
14. Government bonds purchased for resale	324			
II. Non-current liabilities	330		0	14.161.648.436
1. Trade payables	331	V.11b	0	11.627.302.382
2. Advances from customers	332	V.11b	0	0
3. Accrued expenses	333			
4. Inter-company payables for working capital	334			
5. Inter-company payables	335			
6. Unrealized revenue	336	V.15b	0	0
7. Other payables	337	V.14b	0	0
8. Long-term borrowings and lease liabilities	338	V.10b	0	0
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred tax liabilities	341			
12. Provision for payables	342	V.18b		2.534.346.054
13. Technological and scientific development fund	343			
D. EQUITY (400=410+430)	400		813.961.920.000	813.961.920.000
I. Equity	410		813.961.920.000	813.961.920.000
1. Shareholder's capital	411	V.20a	813.961.920.000	813.961.920.000
Ordinary shares with voting rights	411a	V.20b	813.961.920.000	813.961.920.000
Preferred shares	411b			
2. Share premium	412			
3. Option for conversion of bonds	413			
4. Other capital	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences on revaluation of assets	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Development and investment fund	418	V.20f	0	0
9. Corporate reorganization assistance fund	419			
10. Other funds under equity	420			
11. Undistributed profit after tax	421		0	0
Undistributed profit after tax brought forward	421a	V.20a	0	0
Undistributed profit after tax of current year	421b	V.20a	0	0
12. Construction investment fund	422			
II. Other funds	430		0	0
1. Funds	431			
2. Funds used to acquire non-current assets	432			
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		1.041.625.280.042	1.032.062.560.433

Preparer

Chief Accountant


Huỳnh Quang Vinh


Huỳnh Quang Vinh




Nguyễn Đông Dân

SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Address: DT751 Street, Group 8, Quarter 3, Minh Thanh Ward, Chon Thanh Town, Binh Phuoc Province
Tax code: 3800 100 464

Form No. B02a-DN

Issued together the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

INCOME STATEMENT

Quarter IV/2024

Currency: VND

Item	Code	Note	Quarter IV		Cumulative from beginning of year to end of quarter IV	
			2024	2023	2024	2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Revenue from sale of goods and supply of services	01	VI.01	87.812.657.232	91.959.072.692	268.478.280.835	246.210.196.859
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sale of goods and supply of services (10=01-02)	10		87.812.657.232	91.959.072.692	268.478.280.835	246.210.196.859
4. Costs of goods sold	11	VI.03	59.729.857.133	51.711.303.049	228.209.325.025	218.690.226.110
5. Gross profit from sale of goods and supply of services (20=10-11)	20		28.082.800.099	40.247.769.643	40.268.955.810	27.519.970.749
6. Financial income	21	VI.04	9.868.011.952	13.208.001.220	25.208.437.528	27.708.859.373
7. Financial expenses	22	VI.05	962.136.569	232.258.146	5.019.072.844	4.335.292.018
Including: Interest expense	23	VI.05	0	0	0	0
8. Selling expenses	25	VI.08a	84.453.500	118.545.000	188.535.310	240.478.000
9. General and administrative expenses	26	VI.08b	7.436.671.534	9.579.654.582	19.726.387.391	23.546.286.588
10. Net profit from operating activities {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		29.467.550.448	43.525.313.135	40.543.397.793	27.106.773.516
11. Other income	31	VI.06	32.407.367.763	39.866.873.623	34.628.719.945	42.610.139.183
12. Other expenses	32	VI.07	18.829.892.165	1.073.626.280	19.064.552.602	2.505.204.811
13. Other profit (40=31-32)	40		13.577.475.598	38.793.247.343	15.564.167.343	40.104.934.372
14. Total profit before tax (50=30+40)	50		43.045.026.046	82.318.560.478	56.107.565.136	67.211.707.888
15. Current corporate income tax expense	51	VI.10	7.596.584.141	12.106.088.639	9.232.449.587	12.106.088.639
16. Deferred corporate income tax expense	52	VI.11	4.007.300	(506.869.211)	22.179.629	(506.869.211)
17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		35.444.434.605	70.719.341.050	46.852.935.920	55.612.488.460
18. Basic earnings per share	70	VI.12	18	452	158	219
19. Diluted earnings per share	71	VI.12	18	452	158	219

January 20, 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director



Huỳnh Quang Vinh

Huỳnh Quang Vinh

Nguyễn Đông Dân

CASH FLOW STATEMENT
 (Direct method)
 Quarter IV/2024

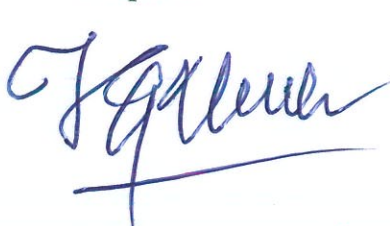
Currency : VND

ITEM	Code	Note	Cumulative from beginning of year to end of quarter IV/2024	Cumulative from beginning of year to end of quarter IV/2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Cash flows from operating activities				
1. Proceeds from sale of goods and supply of services and other revenue (+)	01		308.090.970.344	257.617.827.151
2. Payments to suppliers of goods and services (-)	02		(17.056.308.099)	(21.269.900.038)
3. Payments to employees (-)	03		(107.293.330.715)	(92.430.389.529)
4. Interest paid (-)	04		0	0
5. Corporate income tax paid (-)	05	V.12	(12.106.088.639)	(4.388.893.566)
6. Other proceeds from operating activities (+)	06		32.502.152.120	39.960.233.561
7. Other payments for operating activities (-)	07		(142.548.984.984)	(125.655.741.864)
Net cash flows from operating activities	20		61.588.410.027	53.833.135.715
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase and construction of fixed assets and other non-current assets (-)	21		(30.047.159.131)	(12.505.125.614)
2. Proceeds from disposal and liquidation of fixed assets, and other non-current assets (+)	22		6.618.495.822	41.478.673.825
3. Loans to and purchase of debt instruments from other entities (-)	23	V.02b	(288.873.320.625)	(169.373.320.625)
4. Recovery of loans and disposal of debt instruments of the other entities (+)	24	V.02b	138.241.648.391	47.000.000.000
5. Investments in other entities (-)	25		0	0
6. Withdrawal of investments in other entities (+)	26	V.04b	0	0
7. Proceeds from loan interest, dividends and profit shared (+)	27	V.04a	25.368.217.252	27.277.171.392
Net cash flows from investing activities	30		(148.692.118.291)	(66.122.601.022)
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuance of shares and capital contributions from shareholders (+)	31		0	0
2. Repayments of capital contributions to shareholders and redemption of issued shares (-)	32		0	0
3. Proceeds from borrowings (+)	33		0	0
4. Repayments of principal (-)	34		0	0
5. Payments of finance lease liabilities (-)	35		0	0
6. Dividends and profit paid to shareholders (-)	36	V.12-V.14	(30.931.160.842)	(10.581.505.725)
Net cash flows from financing activities	40		(30.931.160.842)	(10.581.505.725)
Net cash flows for period (50=20+30+40)	50		(118.034.869.106)	(22.870.971.032)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	V.01	188.022.210.126	210.893.181.158
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		0	0
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	V.01	69.987.341.020	188.022.210.126

January 20, 2025
 General Director

Preparer

Chief Accountant





Huỳnh Quang Vinh

Huỳnh Quang Vinh

Nguyễn Đông Dân

SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Address: DT751 Street, Group 8, Quarter 3, Minh Thanh
Ward, Chon Thanh Town, Binh Phuoc Province

Tax code: 3800 100 464

Form No. B09a-DN

Issued together the Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

Quarter IV/2024

I. Overall information about activities of the Company

01. Form of capital ownership: Joint Stock Company - State owns 65% of charter capital.

02. Scope of business: Agricultural production.

03. Business activities:

(1) Planting rubber trees (code 0125 - main activity); (2) Planting other perennial crops (code: 0129); (3) Planting other annual crops (code 0119); (4) Production of synthetic rubber in primary form (code: 2013); (5) Other specialized wholesale not elsewhere classified (details: wholesale of rubber, fertilizers, chemicals, plastics in primary form, silk, fibers, textile fibers, scrap, metal and non-metal waste - code: 4669); (6) Electricity production (details: solar power - code: 3511); (7) Activities of sports facilities (details: golf courses - code: 9311); (8) Real estate business, land use rights owned, used or leased (details: investment and business in infrastructure of residential areas and urban areas; real estate business - code: 6810); (9) Construction of non-residential buildings (code: 4102); (10) Construction of road works (code: 4212); (11) Retail of hardware, paint, glass and other construction installation equipment in specialized stores (details: purchase and sel of construction materials, precast concrete components - code: 4752); (12) Architectural activities and related technical consultancy (details: consulting on detailed planning; preparing and appraising investment projects; designing medium and low voltage electrical works and transformers from 35 KV or less; design of lighting systems for civil and industrial works; design of structures of traffic works, civil and industrial works; supervision of traffic works, civil and industrial works -code: 7110); (13) Exploitation of stone, sand, gravel and clay (code: 0810); (14) Drainage and wastewater treatment (details: wastewater treatment - code: 3700); (14) Drainage and wastewater treatment (details: wastewater treatment - code: 3700); (15) Collection of non-hazardous waste (details: waste collection, environmental sanitation - code: 3811); (16) Treatment and disposal of non-hazardous waste (details: waste treatment, environmental sanitation - code: 3821); (17) Installation of electrical systems (code: 4321); (18) Construction of electrical works (code: 4221); (19) Construction of water supply and drainage works (code: 4222); (20) Planting vegetables, beans of all kinds and growing flowers (code: 0118); (21) Construction of other civil engineering works (details: construction of civil and industrial works - code: 4299); (22) Production of construction materials from clay (code: 2392); (23) Production of concrete and products from concrete, cement and plaster (code: 2395); (24) Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products (details: wholesale of petroleum and related products - code: 4661); (25) Pig farming and pig breeding production (details: pig farming - code: 0145); (26) Poultry farming (details: chicken farming - code: 0146); (27) Road freight transport (details: freight transport by specialized vehicles; freight transport by other types of vehicles (except specialized vehicles); freight transport by other road vehicles - code: 4933); (28) Warehousing and storage of goods (details: warehousing and storage of goods in bonded warehouses; warehousing and storage of goods in other types of warehouses - code: 5210); (29) Travel agency (code: 7911); (30) Tour operation (code: 7912); (31) Reservation services and support services related to promotion and organization of tours (code: 7990); (32) Sawing, cutting, planning and preserving wood (code: 1610); (33) Manufacturing of construction wood products (code: 1622); (34) Manufacturing of other products from wood; manufacturing of products from bamboo, rattan, straw, thatch and plaiting materials (code: 1629); (35) Manufacturing of beds, wardrobes, tables and chairs (code: 3100); (36) Wholesale of other household appliances (code: 4649); (37) Wholesale of other machinery, equipment and spare parts (code: 4659); (38) Wholesale of other construction materials and installation equipment (code: 4663); (39) Other remaining business support service activities not elsewhere classified (code: 8299).



04. Normal production and business cycle: The Company has a normal production and business cycle.

05. Activity characteristics of the Company during the fiscal year affecting the Financial Statements:

The Company operates in compliance with the Law on Enterprises dated June 17, 2020; Securities Law dated November 26, 2019; Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020 of the Government detailing the implementation of certain articles of the Securities Law; Circular No. 116/2020/TT-BTC dated December 31, 2020 of the Ministry of Finance guiding certain articles on corporate governance applicable to public companies in Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020 of the Government detailing the implementation of certain articles of the Securities Law; Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market; Decision No. 34/QD-CSSB-HĐQT dated July 4, 2022 of the Board of Directors on the Charter of organization and operation of Song Be Rubber Joint Stock Company.

Accounting data as of January 1, 2024 which is adjusted according to: Independent audit report No. 2191/24/BCKT/AUD-VVALUES dated March 25, 2024 prepared by Chuan Viet Auditing and Consulting Company Limited; State Audit Minutes dated May 13, 2024 and State Audit Notice No. 208/TB-KVXIII dated July 5, 2024 State Audit on the audit results of the 2023 Financial Statement of Song Be Rubber Joint Stock Company; Official Dispatch No. 175/UBND-TH dated January 15, 2024 of the Provincial People's Committee on giving opinions on the production and business plan and development investment plan for 2024 of Song Be Rubber Joint Stock Company; Official Dispatch No. 966/UBND-KGVX dated March 18, 2024 of the Provincial People's Committee on receiving the salary fund implemented in 2023 and the labor and salary plan for 2024 of Song Be Rubber Joint Stock Company; Official Dispatch No. 1246/UBND-TH dated April 5, 2024 of the Provincial People's Committee on giving opinions on profit distribution, fund allocation, dividend levels, and 2023 financial statements of Song Be Rubber Joint Stock Company.

06. Organization structure:

List of subsidiaries: None.

List of joint ventures: None.

List of affiliates: None.

List of dependent entities without legal status and dependent accounting: Nghia Trung Farm (NT), Loc Thanh Farm (LT), Bu Dop Farm (BD), Rubber Processing Factory (NM), Quality Management Department (CL).

07. Statement on comparability of information on financial statements:

Information on the Financial Statements is compared this period with the same period last year.

II. Accounting period, currency used in accounting

01. Annual accounting period: Begins on January 1 and ends on December 31 then.

02. Currency used in accounting: VND.

III. Applicable accounting standards and policies

01. Applicable accounting policies:

Vietnamese corporate accounting policies issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance and the regulations and guidelines of the Ministry of Finance.

02. Declaration on compliance with accounting standards and accounting policies

Preparation of and presentation of financial statements in accordance with the provisions of Vietnamese accounting standards, documents guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance and the applicable accounting policies that the company is applying.

03. Applicable accounting form: General journal - computerized accounting program according to regulations.

IV. Applicable accounting policies (on going concern basis)

01. Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnamese Dong: None

02. Types of exchange rates applied in accounting: None.

03. Principles for determining the actual interest rate used to discount cash flows:

Interest rates applied to loans that the Company is borrowing from commercial banks.

04. Principles of recognition of cash and cash equivalents:

809
CÔ
CÔ
C
S
VTH

Cash and cash equivalents include cash in hand, bank deposits, current investments with a recovery or maturity of no more than three months, with high liquidity, easily convertible into a specified amount of cash and without significant risk during the conversion process.

Method of converting other currencies into the currency used in accounting: Other currencies arising are converted into Vietnamese currency based on the buying rate of Agribank - Tan Thanh branch, Sacombank Chon Thanh branch at the time of the transaction.

05. Principles of recognition of financial investments:

Trading securities: None.

Held-to-maturity investments: Term deposits of less than three months; Term deposits of more than three months to less than one year; Term deposits of more than one year. Book value is historical cost. The basis for determining irrecoverable losses is the deposit contract. Re-evaluating the items that satisfy the definition of foreign currency-based monetary items.

Loans: None.

Investments in subsidiaries: None.

Investments in joint ventures: None.

Investments in affiliates: None.

Investments in other entities' capital instruments: Purchase of long-term bonds from Agribank with value of VND 22 billion with a term of 8 years; the principal of the bond is paid in the 8th year; the bond interest is paid annually with an interest rate equal to the reference interest rate of Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank plus a margin of 1.2%→1.3%/year.

Accounting methods for other transactions related to financial investments: None.

06. Principles of recognition of receivables:

Follow-up in detailed for each receivable.

Classification of receivables: Trade receivables; Other receivables; Inter-company advances receivables.

Follow-up in detailed by original term, remaining term at the reporting time, by original currency and by each receivable.

Re-evaluate amounts that satisfy the definition of foreign currency items: None.

Record receivables not exceeding the recoverable value.

Method of setting up provision for doubtful debts: The provision was made in accordance with the regulations of the Ministry of Finance.

07. Principles of inventory recognition:

Principles of inventory recognition: Finished rubber latex products in stock are recorded at historical cost.

Method of calculating inventory value: The value of finished rubber latex products in stock is calculated by the first-in, first-out method. The value of raw materials, fuels, and materials is calculated by the first-in, first-out method.

Method of inventory accounting: Perpetual inventory.

Method of setting up provision for impairment of inventory: None.

08. Principles of recognition of and depreciation of non-current assets, lease assets and investment properties:

Principles of accounting tangible non-current assets.

Principles of accounting expenses arising after initial recognition (upgrade, renovation, maintenance and repair costs) are recorded in production and business expenses.

Depreciation of non-current fixed assets by the straight-line method, depreciation period as determined under the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance: Dynamic machinery and equipment (group A) from 6 to 15 years; working machinery, equipment (group B) from 6 to 15 years; Equipment and means of transport (group D) from 6 to 10 years; Management tools (group E) from 3 to 8 years; Buildings and structures (group G) from 6 to 25 years.

Depreciation of rubber plantations was implemented according to Official Dispatch No. 1937/BTC-TCDN dated February 9, 2010 of the Ministry of Finance and Decision No. 221/QĐ-CSVN dated April 27, 2010 of the Vietnam Rubber Industry Group on promulgating the adjustment of depreciation of rubber plantations according to the 20-year exploitation cycle: Year 01 = 2.5%; Year 02 = 2.8%; Year 03 = 3.5%; Year 04 = 4.4%; Year 05 = 4.8%; Year 06 = 5.4%; Year 07 = 5.4%; Year 08 = 5.1%; Year 09 = 5.1%; Year 10 = 5.0%; Year 11 = 7.0%; Year 12 = 6.6%; Year 13 = 6.2%; Year 14 = 5.9%; Year 15 = 5.5%; Year 16 = 5.4%; Year 17 = 5.0%; Year 18 = 5.0%; Year 19 = 5.2% and Year 20 = 5.2% and it is deducted until the end.

Principles of recognition and depreciation of financial leased non-current assets: None.

Principles of recognition and depreciation of intangible non-current assets: None.

Principles of recognition and depreciation of investment properties: None.

09. Accounting principles for business cooperation contracts (BCC):

The Company signed a Business Cooperation Contract (BCC) to invest in planting high-tech banana tissue culture in cooperation with Dong Bac Development Trading and Service Company Limited. The BCC implementation period is 10 years from the date of signing the Contract on September 15, 2019. The Company used the assets of traffic infrastructure, yards, fences and an area of 269.91566 hectares at Nha Bich Farm to cooperate with Dong Bac Company to plant the tissue culture bananas in the form of joint investment without forming a new legal entity. Dong Bac Company was responsible for fully controlling the BCC, accounting books and reports, declaring and paying taxes. Every year, the Company is divided profits after corporate income tax according to the Minutes of confirmation of profit sharing at the end of each year of the parties.

The Company signed a Business Cooperation Contract (BCC) to invest in wood processing production with Quang Trung Wood Processing Production and Trading Joint Stock Company. The BCC implementation period is from January 1, 2023 to December 31, 2046. The Company used the transport infrastructure assets, factories, yards, fences, power lines and an area of 7.20377 hectares at the Tham Dat Factory (Binh Duong) to cooperate with Quang Trung Company to produce and process the wood in the form of joint investment without forming a new legal entity. Quang Trung Company was responsible for fully controlling the BCC, accounting books and reports, declaring and paying taxes. Every year, the Company is divided profits after corporate income tax according to the Minutes of confirmation of profit sharing at the end of each year of the parties.

The Company signed a Business Cooperation Contract (BCC) with Biomass CMC Company Limited. The BCC implementation period is from January 1, 2024 to December 31, 2033. The company used the assets: Nghia Trung chopsticks factory land from the entrance gate to the asphalt concrete yard with an area of 7,328.00m²; Entrance gate; Existing fence surrounding the land; Warehouse; Concrete yard; 06 dormitory rooms and toilets; 01 water well and 3-phase low-voltage power line system to cooperate with Biomass CMC Company to produce and supply firewood chips in the form of joint investment without forming a new legal entity. Biomass CMC Company was responsible for fully controlling the BCC, accounting books and reports, declaring and paying taxes. Every year, the Company is divided profits after corporate income tax according to the Minutes of confirmation of profit division at the end of each year of the parties.

10. Principles of accounting for deferred corporate income tax: None.

11. Principles of accounting for prepaid expenses:

Prepaid expenses: Reflect actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many periods or following accounting years.

Method and time of allocating prepaid expenses: Current prepaid expenses for tools and equipment for production and office are allocated for no more than 12 months; Non-current prepaid expenses for regular repairs of assets, machinery and equipment for production are allocated for no more than 24 months.

Method and time of allocating one-time prepaid land rent: according to the term of the Certificate of Land Use Rights.

Time method of allocating goodwill and business advantages when equitizing as prescribed by the Decree 140: 3 years.

Prepaid expenses are monitored in detailed by term.

12. Principles of accounting for liabilities:

Classification of liabilities: Current liabilities from one year or less. Non-Current liabilities from one year or more.

Follow-up liabilities by each liability, original term, remaining term at the time of reporting in original currency.

Re-evaluate liabilities to meet the definition of foreign currency items.

Recognize liabilities which are not lower than payment obligations.

34-c
Y
N
J
3E
BIN

13. Principles of recognition of loans and financial lease liabilities: None.

14. Principles of recognition of and capitalization of borrowing costs:

Principles of recognition of borrowing costs: Borrowing costs related to production and business are recognized in production and business costs in the period when incurred; borrowing costs related to investment in construction or production of unfinished assets are recognized in the value of that asset.

The capitalization rate is used to determine the borrowing costs capitalized in the period.

15. Principles of recognition of payable expenses:

Be recognized in case of certainty that the expense has not yet spent in the period but estimated to be recognized in the production and business expenses in the period; this expense will be paid in the following

16. Principles and methods of recognition of provisions for payables: None

17. Principles of recognition of unrealized revenue: None

18. Principles of recognition of convertible bonds: None

19. Principles of recognition of equity:

Owner's capital was recognized on basis of o the actual capital contribution. share premium: None.

Convertible bond options: None.

Other shareholders' capital: was recognized according to the remaining value between the fair value of the assets that the Company receives from other organizations and individuals after deducting the tax payable related to these donated assets.

Principle of recognition of asset revaluation differences: None.

Principle of recognition of exchange rate differences: exchange rate differences were recognized when they actually occurred during the period and exchange rate differences at the balance sheet date at the end of the period.

Principle of recognition of undistributed profits: undistributed profits are profits after corporate income tax. The principle of profit distribution was implemented according to Article 8 of Decree No. 53/2016/ND-CP dated June 13, 2016 of the Government; Article 18 Circular No. 28/2016/TT-BLĐTBXH dated September 1, 2016 of the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs; Article 73 of Decision No. 34/QĐ-CSSB-HĐQT dated

20. Principles and methods of recognition of revenue and other income:

Revenue from sales of goods and provision of services: fully comply with the conditions for recognize the revenue prescribed in the accounting standard "Revenue and other income". The following methods were used to recognize the revenue: - Most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer. - Right to manage the goods and own the goods or the right to control the goods ended. - Revenue can be determined relatively reliably. - Economic benefits have been received or will receive from the sales transaction. - The costs related to the sales transaction can be determined.

Construction contract revenue: Comply with the accounting standard "Construction contracts". Methods was used to recognize the construction contract revenue: was recognized according to the amount received and the amount temporarily confirmed by the project owners because the projects have not been accepted and settled: None.

Financial revenue was recorded when: there was the possibility of receiving economic benefits from that transaction; the revenue was determined relatively reliably.

Other income: Non-operating income was recorded.

21. Principles and methods of recognition of revenue deductions:

Revenue deductions: None.

Comply with the accounting standard "Events after reporting period " to adjust revenue.

22. Principles and methods of recognition of cost of goods sold:

Ensure the principle of matching with revenue.

Ensure the principle of prudence, immediate recognition of costs exceeding the normal level of inventories.

Cost of goods sold deductions: None.

23. Principles and methods of recognition of financial expenses:

Interest expenses (including accrued expenses) and exchange rate differences of the reporting period: Fully recognized.

24. Principles and methods of recognition of sales expenses and administrative expenses:

Sales expenses and administrative expenses incurred during the period: Fully recognized.

Adjustments to reduce sales expenses and administrative expenses: None.

25. Principles and methods of recognition of current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses:

Current corporate income tax expenses were determined based on taxable income and corporate income tax rate in the current period: 20%.

Deferred corporate income tax expenses were determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax rate. Current corporate income tax expenses were not offset against deferred corporate income tax expenses: None.

26. Other accounting principles and methods: None.**V. Additional information for items presented in the Balance Sheet (Currency: VND)**

01. Cash	<u>Closing balance of quarter IV/2024</u>	<u>Beginning balance of year</u>
Vietnamese currency	5.415.916.337	5.425.824.176
Non-term bank deposits	4.571.424.683	12.596.385.950
Bank deposits of 3 months or less Plus	60.000.000.000	170.000.000.000
<u>Total</u>	<u>69.987.341.020</u>	<u>188.022.210.126</u>

02. Financial investments**a) Trading securities: None**

	<u>Closing balance of quarter IV/2024</u>		<u>Beginning balance of year</u>	
	<u>Historical cost</u>	<u>Provision</u>	<u>Historical cost</u>	<u>Provision</u>
<u>Total</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

b) Held-to-maturity investments**b1) Current**

	<u>Closing balance of quarter IV/2024</u>		<u>Beginning balance of year</u>	
	<u>Historical cost</u>	<u>Book value</u>	<u>Historical cost</u>	<u>Book value</u>
Bank deposits of 6 months or less	291.183.363.925	291.183.363.925	225.873.320.625	225.873.320.625
Bank deposits of 12 months or less	81.620.328.767	81.620.328.767	11.500.000.000	11.500.000.000
Other investments	0	0	0	0

b2) Non-current

Agribank 8-year term bonds	22.000.000.000	22.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Bank deposits of 12 months or more	0	0	0	0
Other investments	0	0	0	0
<u>Total</u>	<u>394.803.692.692</u>	<u>394.803.692.692</u>	<u>254.373.320.625</u>	<u>254.373.320.625</u>

c) Capital contributions to other entities: None

	<u>Closing balance of quarter IV/2024</u>		<u>Beginning balance of year</u>	
	<u>Historical cost</u>	<u>Provision</u>	<u>Historical cost</u>	<u>Provision</u>
<u>Total</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

d) Current receivables from loans to customers

	<u>Closing balance of quarter IV/2024</u>		<u>Beginning balance of year</u>	
	<u>Historical cost</u>	<u>Book value</u>	<u>Historical cost</u>	<u>Book value</u>
Dong Bac Trading and Service Co., Ltd.	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0
<u>Total</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

03. Trade receivables

a) Current trade receivables

Current trade receivables

+ Other receivables

+ Pham Toan Co., Ltd.

+ Phuong Hau Co., Ltd.

+ Agricultural Wood Co., Ltd. (Contract 29)

+ Agricultural Wood Co., Ltd. (Contract 30)

Prepayments to suppliers

b) Non-current trade receivables

Trade receivables

Prepayments to suppliers

Total

Closing balance of quarter IV/2024 Beginning balance of year

Book value Provision Book value Provision

15.733.800.000 0 29.374.788.728 0

15.733.800.000 0 29.374.788.728 0

0 0 0 0

0 0 0 0

0 0 0 0

15.200.000.000 0 23.608.443.503 0

533.800.000 0 5.766.345.225 0

0 0 0 0

0 0 0 0

0 0 0 0

0 0 0 0

0 0 0 0

15.733.800.000 0 29.374.788.728 0

04. Other receivables

a) Current

Accrued interest of Bank deposits

Profit after corporate income tax of BCCs

Personal income tax, social insurance, health insurance, unemployment insurance of employees

Advances

b) Non-current

Capital contribution to BCCs of Dong Bac company

c) Provision for bad debts

Current provision for bad debts

Non-Current provision for bad debts

Total

Closing balance of quarter IV/2024 Beginning balance of year

Book value Provision Book value Provision

13.533.937.128 0 13.010.353.005 0

3.577.708.109 0 2.538.475.534 0

9.097.470.000 0 9.097.470.000 0

9 0 467.067.832 0

858.759.010 0 907.339.639 0

5.000.000.000 0 5.000.000.000 0

5.000.000.000 0 5.000.000.000 0

0 0 0 0

0 0 0 0

0 0 0 0

18.533.937.128 0 18.010.353.005 0

05. Inventories

Raw materials and materials

Tools and equipment

Work in progress

Finished rubber products SVR3L

Goods

Total

Closing balance of quarter IV/2024 Beginning balance of year

Historical cost Provision Historical cost Provision

0 0 0 0

0 0 0 0

0 0 0 0

52.594.881.000 0 19.453.000.000 0

0 0 0 0

52.594.881.000 0 19.453.000.000 0

06. Non-current unfinished assets

a) Work in progress: None

Total

Closing balance of quarter IV/2024 Beginning balance of year

Historical cost Recoverable value Historical cost Recoverable value

0 0 0 0

07. Increase and decrease of tangible non-current assets

<u>Item</u>	<u>Buildings, structures</u>	<u>Plant, equipment</u>	<u>Means of transmission vehicles</u>	<u>Management equipment and tools</u>	<u>Perennial garden, animals for products</u>	<u>Other tangible non-current assets</u>	<u>Total</u>
a) Historical cost							
a1) Beginning balance	<u>114.356.247.794</u>	<u>33.085.016.568</u>	<u>16.428.024.519</u>	<u>0</u>	<u>326.083.808.947</u>	<u>0</u>	<u>489.953.097.828</u>
a2) Increase during the year	<u>629.623.230</u>	<u>0</u>	<u>7.381.172.794</u>	<u>0</u>	<u>19.593.466.934</u>	<u>0</u>	<u>27.604.262.958</u>
Purchase			0 7.381.172.794				7.381.172.794
Investment in construction completed during the year	629.623.230				19.593.466.934		20.223.090.164
Other increases during the year							0
a3) Decrease during the year	<u>242.896.562</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>11.076.859.982</u>	<u>0</u>	<u>11.319.756.544</u>
Disposal and transfer during the year (*)	242.896.562	0	0	0	11.076.859.982	0	11.319.756.544
Other decreases during the year (*)							0
a4) Closing balance	<u>114.742.974.462</u>	<u>33.085.016.568</u>	<u>23.809.197.313</u>	<u>0</u>	<u>334.600.415.899</u>	<u>0</u>	<u>506.237.604.242</u>
b) Accumulated depreciation							
b1) Beginning balance	<u>60.878.331.026</u>	<u>17.749.991.774</u>	<u>13.999.108.407</u>	<u>0</u>	<u>85.073.550.860</u>	<u>0</u>	<u>177.700.982.067</u>
b2) Increase during the year	<u>13.514.384.332</u>	<u>4.135.627.080</u>	<u>791.585.045</u>	<u>0</u>	<u>17.352.118.236</u>	<u>0</u>	<u>35.793.714.693</u>
Depreciation during the year	13.514.384.332	4.135.627.080	791.585.045		17.352.118.236		35.793.714.693
Other increases during the year							0
b3) Decrease during the year	<u>242.896.562</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>2.235.210.336</u>	<u>0</u>	<u>2.478.106.898</u>
Disposal and transfer during the year (*)	242.896.562	0	0	0	2.235.210.336	0	2.478.106.898
Other decreases during the year (*)							0
b4) Closing balance	<u>74.149.818.796</u>	<u>21.885.618.854</u>	<u>14.790.693.452</u>	<u>0</u>	<u>100.190.458.760</u>	<u>0</u>	<u>211.016.589.862</u>
c) Carrying amount							
c1) At the beginning of the year	<u>53.477.916.768</u>	<u>15.335.024.794</u>	<u>2.428.916.112</u>	<u>0</u>	<u>241.010.258.087</u>	<u>0</u>	<u>312.252.115.761</u>
c2) At the end of the year	<u>40.593.155.666</u>	<u>11.199.397.714</u>	<u>9.018.503.861</u>	<u>0</u>	<u>234.409.957.139</u>	<u>0</u>	<u>295.221.014.380</u>

Note:

- * Carrying amount at the end of the year of tangible non-current assets used as mortgage or pledge to secure loans: None.
- * Historical cost of tangible non-current assets at the end of the year that have been fully depreciated but are still in use: None.
- * Historical cost of tangible non-current assets at the end of the year awaiting liquidation: None.
- * Commitments to purchase and sell tangible non-current assets of significant value in the future: None.
- * Other changes in tangible non-current assets: None.

<u>b) Construction in progress</u>	<u>Beginning balance of year</u>	<u>Increase during year</u>	<u>Decrease during year</u>	<u>Closing balance of quarter IV/2024</u>
Rubber plantation KTCB farm compensation	1.695.457.431	785.784.900	0	2.481.242.331
KTCB hybrid acacia garden of Bu Dop farm	516.892.786	208.503.400	0	725.396.186
KTCB hybrid acacia rubber garden of Loc Thanh	20.408.691.800	1.383.646.336	1.863.003.170	19.929.334.966
KTCB rubber garden of Nha Bich area	19.593.466.934	0	19.593.466.934	0
KTCB rubber garden of Nghia Trung area	1.371.188.239	1.740.955.322	1.176.085.822	1.936.057.739
KTCB price ty garden of Nghia Trung farm	3.960.108.375	500.263.462	0	4.460.371.837
KTCB hybrid acacia garden of Nghia Trung farm	620.330.154	1.981.730.495	0	2.602.060.649
Construction in progress	5.139.278.315	8.010.796.024	13.150.074.339	0
Total	53.305.414.034	14.611.679.939	35.782.630.265	32.134.463.708

08. Prepaid expenses

a) Current

Tools and equipment for production and office

69.099.819

4.928.925

69.099.819

4.928.925

b) Non-current

One-time land rental payment of Bu Dop farm

152.062.360.713

156.759.560.018

151.180.511.485

154.990.556.833

Repair of assets, houses, machinery, equipment

881.849.228

1.769.003.185

Total

152.131.460.532

156.764.488.943

09. Other assets

a) Current

Deductible VAT

Taxes and Other amounts receivable from the State

Other Current assets

Closing balance of quarter IV/2024

Beginning balance of year

0

0

0

0

0

0

0

0

b) Non-current

Deferred income tax assets

Equipment, supplies, spare parts

Others

484.689.582

506.869.211

484.689.582

506.869.211

0

0

0

0

Total

484.689.582

506.869.211

<u>10. Loans and financial lease debts</u>	<u>Beginning balance of year</u>		<u>Increase during year</u>	<u>Decrease during year</u>	<u>Closing balance of quarter IV/2024</u>	
	<u>Book value</u>	<u>Solvency amount</u>			<u>Book value</u>	<u>Solvency amount</u>
<u>a) Current loans of 12 months or less</u>	0	0	0	0	0	0
Namabank Chon Thanh Branch	0	0	0	0	0	0
Agribank Tan Thanh Branch	0	0	0	0	0	0
Sacombank Chon Thanh Branch	0	0	0	0	0	0
<u>b) Non-current loans of 12 months or more</u>	0	0	0	0	0	0
Namabank Chon Thanh Branch	0	0	0	0	0	0
Agribank Tan Thanh Branch	0	0	0	0	0	0
Sacombank Chon Thanh Branch	0	0	0	0	0	0
Total	0	0	0	0	0	0

64-C
Y
N
J
3E
BINH

11. Trade payables

Closing balance of quarter IV/2024 Beginning balance of year

a) Current trade payables

Book value Solvency amount Book value Solvency amount

Current trade payables	2.369.712.827	2.369.712.827	4.778.365.484	4.778.365.484
+ <i>Current payables to others</i>	852.330.525	852.330.525	3.104.813.465	3.104.813.465
+ <i>Tan Trieu Rubber One Member Co., Ltd.</i>	0	0	304.319.998	304.319.998
+ <i>Thanh Tuyen Trading and Service Co., Ltd.</i>	814.416.886	814.416.886	411.637.100	411.637.100
+ <i>Nguyen Hung Construction Investment Consulting One Member Co., Ltd.</i>	702.965.416	702.965.416	822.974.041	822.974.041
+ <i>Duy Dung Trading and Service Co., Ltd.</i>	0	0	134.620.880	134.620.880
Advances from customers	298.000.000	298.000.000	672.704.679	672.704.679
+ <i>Current payables from other customers</i>	0	0	50.050.000	50.050.000
+ <i>Pham Toan One Member Co., Ltd.</i>	298.000.000	298.000.000	622.654.679	622.654.679

b) Non-current trade payables

Book value Solvency amount Book value Solvency amount

Non-current trade payables	0	0	11.627.302.382	11.627.302.382
+ <i>Current payables from others</i>	0	0	0	0
+ <i>Project to buy 903.65ha of Loc Tan rubber plantation</i>	0	0	11.627.302.382	11.627.302.382
- Non-current advances from customers	0	0	0	0

Total

2.667.712.827 2.667.712.827 17.078.372.545 17.078.372.545

12. Taxes and other payments to the state

Beginning balance of year Amount paid during the year Amount payable during the year Closing balance of quarter IV/2024

Receivables Payables Receivables Payables

Value added tax payable 5%	0	1.163.960.100	9.900.074.756	9.882.746.623	0	1.146.631.967
Value added tax payable 10%	0	0	0	0	0	0
Corporate income tax	0	12.106.088.639	12.106.088.639	9.232.449.587	0	9.232.449.587
Personal income tax	0	308.432.454	348.783.084	158.635.117	0	118.284.487
Resource tax	0	6.506.132	37.530.515	36.771.585	0	5.747.202
Real estate tax and land rent	0	1.889.156.763	8.378.776.016	8.378.776.016	0	1.889.156.763
State capital dividends paid to the budget	0	17.389.415.871	30.458.586.857	25.616.843.325	0	12.547.672.339
Fees, charges and other payables	0	3.370.921.291	437.610.943	437.610.943	0	3.370.921.291
<u>Total</u>	<u>0</u>	<u>36.234.481.250</u>	<u>61.667.450.810</u>	<u>53.743.833.196</u>	<u>0</u>	<u>28.310.863.636</u>

13. Accrued expenses

Closing balance of quarter IV/2024 Beginning balance of year

a) Current

41.446.728.852 24.363.870.317

Salaries payable to employees	24.837.457.608	6.309.332.449
Fuel allowance for employees	2.513.680.000	2.552.560.000
Vehicle depreciation allowance for employees	1.256.840.000	1.276.280.000
Telephone allowance, other expenses for employees	377.052.000	382.884.000
Meal allowance between shifts for employees	565.578.000	574.362.000
Production bonus, annual bonus, other bonuses	11.771.121.244	13.153.451.868
Accrued expenses of loan interest	0	0
Accrued expenses of other items	125.000.000	115.000.000

b) Non-current

0 0

Total

41.446.728.852

24.363.870.317

<u>14. Other payables</u>	<u>Closing balance of quarter IV/2024</u>	<u>Beginning balance of year</u>
a) Current	<u>6.777.527.275</u>	<u>11.498.187.955</u>
Union fees, social insurance, health insurance and unemployment insurance	0	0
Deposits for bidding for contracts to purchase and sell materials and goods	5.627.972.298	10.193.053.970
Dividends paid to individual investors	340.994.977	472.573.985
Remuneration for members of the Board of Directors, Supervisory Board	688.560.000	712.560.000
Fund for natural disaster prevention, personal insurance	0	0
Deposits	120.000.000	120.000.000
b) Non-current	<u>0</u>	<u>0</u>
	0	0
	0	0
<u>Total</u>	<u>6.777.527.275</u>	<u>11.498.187.955</u>
<u>15. Unrealized revenue</u>	<u>Closing balance of quarter IV/2024</u>	<u>Beginning balance of year</u>
a) Current	<u>0</u>	<u>0</u>
Unrealized revenue	0	0
b) Non-current	<u>0</u>	<u>0</u>
Unrealized revenue	0	0
<u>Total</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>16. Issued bonds: None</u>		
<u>17. Preferred shares classified as liabilities: None</u>		
<u>18. Reserves</u>	<u>Closing balance of quarter IV/2024</u>	<u>Beginning balance of year</u>
a) Current	<u>2.423.447.908</u>	<u>0</u>
Provisions for one-time severance pay to employees	2.423.447.908	0
b) Non-current	<u>0</u>	<u>2.534.346.054</u>
Provisions for one-time severance pay to employees	0	2.534.346.054
<u>Total</u>	<u>2.423.447.908</u>	<u>2.534.346.054</u>
<u>19. Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities</u>		
<u>a) Deferred income tax assets</u>	<u>Closing balance of quarter IV/2024</u>	<u>Beginning balance of year</u>
<u>Total</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>b) Deferred income tax liabilities</u>	<u>Closing balance of quarter IV/2024</u>	<u>Beginning balance of year</u>
<u>Total</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

20. Equity

a) Reconciliation of changes in equity

Item	Shareholder s' equity	Items of equity				Total
		Share premium, Bond options and Other shareholders' capital	Asset revaluation difference, Exchange rate difference	Undistributed profit after tax	Development investment fund, Other remaining items	
a1) Opening balance of previous year-2023	813.961.920.000	0	0	0	0	813.961.920.000
Profit in previous year	0	0	0	55.612.488.460	0	55.612.488.460
Other increases in previous year	0	0	0	0	0	0
Loss in previous year	0	0	0	0	0	0
Other decreases in previous year	0	0	0	55.612.488.460	0	55.612.488.460
a2) Opening balance of current year-2024	813.961.920.000	0	0	0	0	813.961.920.000
Profit in current year	0	0	0	46.852.935.920	0	46.852.935.920
Other increases in current year	0	0	0	0	0	0
Loss in this year	0	0	0	0	0	0
Other decreases in current year	0	0	0	46.852.935.920	0	46.852.935.920
a3) Closing balance of current year-2024	813.961.920.000	0	0	0	0	813.961.920.000

b) Details of owner's capital contribution

Closing balance of quarter IV/2024

Beginning balance of year

	Contributed capital	Number of shares	Shareholding ratio	Contributed capital	Number of shares	Shareholding ratio
Shareholders' investment capital						
+ State capital	792.426.960.000	79.242.696	97,354%	792.426.960.000	79.242.696	97,354%
+ Investor capital	21.534.960.000	2.153.496	2,646%	21.534.960.000	2.153.496	2,646%
Total	813.961.920.000	81.396.192	100,00%	813.961.920.000	81.396.192	100,00%

c) Capital transactions with shareholders and dividend and profit distribution

Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024

Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023

Shareholders' investment capital	813.961.920.000	813.961.920.000
+ Capital contribution at the beginning of the year	813.961.920.000	813.961.920.000
+ Capital contribution increased during the year	0	0
+ Capital contribution decreased during the year	0	0
+ Capital contribution at the end of the year	813.961.920.000	813.961.920.000
Distributed dividends, profits	12.888.666.920	17.861.989.460

d) Shares

Closing balance of quarter IV/2024

Beginning balance of year

Number of shares registered for issuance	81.396.192	81.396.192
Number of shares sold to the public	81.396.192	81.396.192
Number of shares repurchased (treasury shares)	0	0
Number of outstanding shares	81.396.192	81.396.192
Par value of outstanding shares	10.000	10.000

e) Dividends

Closing balance of quarter IV/2024

Beginning balance of year

Dividends declared and paid during the year	30.931.160.842	10.581.505.725
Dividends declared after the end of the accounting period	0	0

f) Funds

Beginning balance of year

Closing balance of quarter IV/2024

	Debt	Credit	Debt	Credit	Debt	Credit
Employee reward fund	0	59.856.151.517	5.143.713.595	30.184.334.000	0	84.896.771.922
Employee welfare fund	0	65.952.018.014	8.974.858.173	3.353.815.000	0	60.330.974.841
Company manager reward fund	0	583.212.781	200.000.000	426.120.000	0	809.332.781
Development investment fund	0	0	0	0	0	0
Corporate arrangement support fund	0	0	0	0	0	0
Other funds belonging to shareholders' equity	0	0	0	0	0	0
Total	0	126.391.382.312	14.318.571.768	33.964.269.000	0	146.037.079.544

21. Asset revaluation difference: None

22. Exchange rate difference: None

23. Funding source: None

24. Off-balance-sheet items

a) Outsourced assets: None.

b) Assets held in trust: None.

c) Foreign currencies of all kinds: None.

d) Precious metals and gemstones: None.

e) **Bad debts settled: Details of the value (in original currency and VND) of bad debts settled within 10 years from the date of settlement by each item and reason for writing off bad debts from accounting books are as follows:**

Bad debts not yet collected

	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</small>	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023</small>
(1) Bad debt - Forestry Products & Handicraft Production And Export-Import Joint Stock Company - Upexim.	8.789.526.862	8.789.526.862

This is bad debt of Upexim: the amount from selling SVR3L rubber latex since 2010 but up to now Upexim has not paid all the principal and late interest on the purchase of SVR3L rubber latex, the Court is handling the lawsuit to recover all the debt and interest of Upexim.

(2) Bad debt - Loc An Rubber Co., Ltd.	4.801.205.215	4.801.205.215
--	---------------	---------------

This is bad debt of Loc An Rubber Co., Ltd: the amount from selling mixed rubber latex since 2013, but up to now Loc An Rubber Company Ltd has not paid all the principal and late interest on the purchase of mixed rubber latex, the Court has carried out bankruptcy procedures for Loc An Rubber Co., Ltd.

(3) Bad debt - National Highway 13 An Loc Hoa Lu BOT Joint Stock Company.	50.000.000.000	50.000.000.000
---	----------------	----------------

This is bad debt of National Highway 13 An Loc Hoa Lu BOT Joint Stock Company: The amount from Song Be Rubber One Member Co., Ltd. transferred National Highway 13 An Loc Hoa Lu BOT Joint Stock Company under the direction of the Provincial People's Committee to implement the project of upgrading and expanding National Highway 13, An Loc Hoa Lu section, but up to now, National Highway 13 An Loc Hoa Lu BOT Joint Stock Company has not paid the debt. The State Audit, Provincial People's Committee, and Department of Finance have issued a document requesting National Highway 13 An Loc Hoa Lu BOT Joint Stock Company to pay the principal debt.

(4) Bad debt - Dong Phu District Public Security.	301.967.945	301.967.945
---	-------------	-------------

This is a bad debt to Dong Phu District Public Security: the interest on the loan for rubber planting arising from 2007, but Dong Phu District Public Security only paid the principal, and it has had no source of money to pay the interest.

VI. Additional information for items presented in the Income Statement (Currency: VND)

01. Revenue from sales of goods and provision of services

	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</small>	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023</small>
Revenue from sales of rubber latex	268.478.280.835	246.210.196.859
Revenue from large-scale rubber latex SVR3L	199.108.708.880	187.159.400.000
Revenue from small-scale rubber latex SVR3L	51.851.328.120	44.577.000.000
Revenue from mixed rubber latex and water	17.518.243.835	14.473.796.859
Revenue from rubber latex purchased from outside SVR3L	0	0
Revenue from provision of services	0	0
Other revenue	0	0
Total	268.478.280.835	246.210.196.859

02. Revenue deductions

	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</small>	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023</small>
Total	0	0

03. Cost of goods sold

	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</small>	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023</small>
Cost of latex	228.209.325.025	218.690.226.110
<i>Cost of large-scale rubber latex SVR3L</i>	<i>161.736.843.413</i>	<i>159.416.873.887</i>
<i>Cost of small-scale rubber latex SVR3L</i>	<i>51.625.817.941</i>	<i>45.432.242.483</i>
<i>Cost of mixed and liquid rubber latex</i>	<i>14.846.663.671</i>	<i>12.155.414.086</i>
<i>Cost of rubber latex purchased from outside SVR3L</i>	<i>0</i>	<i>1.685.695.654</i>
Cost of service provision	0	0
Other costs	0	0
<u>Total</u>	<u>228.209.325.025</u>	<u>218.690.226.110</u>

04. Financial revenue

	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</small>	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023</small>
Interest income from deposits and loans	15.210.967.528	17.951.389.373
Revenue from business cooperation contracts (BCC)	9.997.470.000	9.757.470.000
<u>Total</u>	<u>25.208.437.528</u>	<u>27.708.859.373</u>

05. Financial expenses

	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</small>	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023</small>
Interest expenses from loans	0	0
Expenses from business cooperation contracts (BCC)	5.019.072.844	4.335.292.018
<u>Total</u>	<u>5.019.072.844</u>	<u>4.335.292.018</u>

06. Other operating income

	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</small>	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023</small>
Other operating income	2.848.719.945	7.577.234.713
Proceed from disposal of assets	31.780.000.000	35.032.904.470
<u>Total</u>	<u>34.628.719.945</u>	<u>42.610.139.183</u>

07. Other operating expenses

	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</small>	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023</small>
Other operating expenses	10.059.852.013	2.452.964.025
Expenses from disposal of assets	8.841.649.646	0
Expenses not subject to corporate income tax	163.050.943	52.240.786
<u>Total</u>	<u>19.064.552.602</u>	<u>2.505.204.811</u>

08. Selling expenses and administrative expenses

	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</small>	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023</small>
a) <u>Selling expenses</u>	<u>188.535.310</u>	<u>240.478.000</u>
<i>Selling expenses of purchased services</i>	<i>88.501.000</i>	<i>164.381.000</i>
<i>Other cash sales expenses</i>	<i>100.034.310</i>	<i>76.097.000</i>
b) <u>Administrative expenses</u>	<u>19.726.387.391</u>	<u>23.546.286.588</u>
<i>Management board</i>	<i>11.700.581.289</i>	<i>8.796.287.467</i>
<i>Management materials</i>	<i>328.168.105</i>	<i>358.017.970</i>
<i>Office supplies</i>	<i>499.048.924</i>	<i>404.992.730</i>
<i>Depreciation of fixed assets</i>	<i>565.690.165</i>	<i>387.550.296</i>
<i>Taxes, fees and charges</i>	<i>779.794.840</i>	<i>989.139.827</i>
<i>Provision for doubtful debts</i>	<i>47.403.054</i>	<i>848.650.400</i>
<i>Purchased services</i>	<i>851.453.678</i>	<i>831.794.607</i>
<i>Other cash expenses</i>	<i>4.954.247.336</i>	<i>10.929.853.291</i>
<u>Total</u>	<u>19.914.922.701</u>	<u>23.786.764.588</u>

09. Work in progress by factor

Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024

Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023

Direct material cost	77.646.492.503	54.557.909.961
Labor cost	139.023.976.205	104.030.214.232
Fixed asset depreciation cost	35.793.714.693	35.137.728.191
Outsourced service cost	25.937.160.280	55.957.019.864
Other cash costs	5.054.281.646	11.854.600.691
Total	<u>283.455.625.327</u>	<u>261.537.472.939</u>

Account 621-Direct material cost	77.646.492.503	54.557.909.961
Account 622-Direct labor cost	127.323.394.916	95.233.926.765
Account 627-General production cost	58.570.815.207	87.958.871.625
Account 641-Selling expenses	188.535.310	240.478.000
Account 642- Administrative expenses	19.726.387.391	23.546.286.588
Total	<u>283.455.625.327</u>	<u>261.537.472.939</u>

10. Current corporate income tax expense

Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024

Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023

(1) Total accounting profit before corporate income tax	56.107.565.136	67.211.707.888
(2) Adjustments to increase or decrease profit to determine taxable profit	(9.945.317.203)	(6.681.264.691)
(2.1) Adjustments to increase profit	210.453.997	3.076.205.309
Expenses not deducted from corporate income tax	163.050.943	541.859.255
Provision for severance allowances set aside	47.403.054	2.534.346.054
Other adjustments to increase profit	0	0
(2.2) Adjustments to decrease profit	10.155.771.200	9.757.470.000
Dividends distributed after corporate income tax under BCCs	9.997.470.000	9.757.470.000
Provision for severance allowances paid	158.301.200	0
Other adjustments to decrease profit	0	0
(3) Income subject to corporate income tax	46.162.247.933	60.530.443.197
(4) Current corporate income tax rate	20%	20%
(5) Current corporate income tax expense	9.232.449.587	12.106.088.639

11. Deferred corporate income tax expense

Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024

Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023

Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences (severance pay)	22.179.629	(506.869.211)
Total	<u>22.179.629</u>	<u>(506.869.211)</u>

12. Distribution of profit after corporate income tax

Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024

Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023

Profit after corporate income tax	<u>46.852.935.920</u>	<u>55.612.488.460</u>
(1) Deduction to the company's employee bonus fund	30.184.334.000	29.921.704.000
(2) Deduction to the company's employee welfare fund	3.353.815.000	7.480.426.000
(3) Deduction to the company's manager bonus fund	426.120.000	348.369.000
(4) Payment of State capital dividends to the budget	12.547.671.943	17.389.415.475
(5) Payment of investor capital dividends	340.994.977	472.573.985
(6) Average charter capital during the year	813.961.920.000	813.961.920.000
(7) Average common shares in circulation during the year	81.396.192 cổ phiếu	81.396.192 cổ phiếu
(8) Basic earnings per share during the year	158 đồng/cổ phiếu	219 đồng/cổ phiếu
(9) Diluted earnings per share during the year	158 đồng/cổ phiếu	219 đồng/cổ phiếu

VII. Additional information for items presented in the Cash Flow Statement (Currency: VND)

01. Non-cash transactions affecting the Cash Flow Statement in the future: None

02. Amounts held by the enterprise but not used: None

03. Actual loan amount received during the year

	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</small>	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023</small>
Proceeds from borrowings under normal debt acknowledgment notes	0	0
Total	0	0

04. Actually paid principal during the year

	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</small>	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023</small>
Actually paid principal under normal debt acknowledgment notes	0	0
Total	0	0

VIII. Other information (Currency: VND)

01. Contingent liabilities, commitments and other financial information: None

02. Events occurring after the end of the annual accounting period: None

03. Information about related parties

	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</small>	<small>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2023</small>
Remuneration of the Board of Directors and Executive Board:	2.271.284.151	2.786.955.289
Bonus of the Board of Directors and Executive Board:	160.000.000	466.000.000
Remuneration of the Board of Directors and Executive Board:	0	0
Remuneration of the Supervisory Board:	690.509.280	0
Bonus of the Supervisory Board:	113.613.704	0
Remuneration of the Supervisory Board:	24.000.000	0
Total	3.259.407.135	3.252.955.289

04. Presentation of assets, revenue and business performance by segment (by business sector or geographical area) according to the provisions of accounting standard No. 28 "Segment reporting" (1): None.

05. Comparative information (changes in information in the Financial Statements of previous accounting years): None.

06. Information on going concern basis: The Company's operations are continuous from January 1 to December 31 each year.

07. Other information (3): None.

Preparer

Chief Accountant

January 20, 2025

General Director

Huỳnh Quang Vinh

Huỳnh Quang Vinh



Nguyễn Đông Dân